

Số: *40* /2026/VSC

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính riêng như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-151.474.546.685	-22.439.927.777	-129.034.618.908	-575,02%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong quý 1 năm 2026, chi phí tài chính (Chi phí lãi vay, Chi phí đầu tư tài chính khác) tăng 692% so với cùng kỳ nhằm phục vụ các hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt.

Do đó, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 của Công ty đã ghi nhận giảm 129.034.618.908 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 575,02% so với cùng kỳ Quý 1 năm 2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026
(BÁO CÁO RIÊNG)



Hải Phòng, Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026 (Báo cáo riêng)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		1.201.599.200.342	2.189.079.318.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.379.974.747	56.477.232.825
1. Tiền	111		29.479.974.747	55.577.232.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		222.799.129.586	654.768.923.773
1. Chứng khoán kinh doanh	121		227.810.406.004	673.108.854.306
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8.511.276.418)	(21.839.930.533)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.500.000.000	3.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		925.490.681.013	1.456.647.394.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.473.299.775	23.141.064.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.316.882.935	941.114.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		895.018.826.824	1.432.883.543.195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(318.328.521)	(318.328.521)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.386.385.240	469.871.982
1. Hàng tồn kho	141		2.386.385.240	469.871.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.543.029.756	20.715.895.583
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		165.534.791	260.118.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		20.042.107.942	20.455.777.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		335.387.023	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		9.017.336.864.326	7.595.126.507.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		245.538.227.843	250.999.510.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221		160.827.761.908	164.254.217.991
- Nguyên giá	222		227.365.694.000	227.365.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.537.932.092)	(63.111.476.009)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		79.292.612.934	81.327.439.920
- Nguyên giá	225		81.393.079.501	81.393.079.501
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.100.466.567)	(65.639.581)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.417.853.001	5.417.853.001
- Nguyên giá	228		6.099.124.701	6.099.124.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(681.271.700)	(681.271.700)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		8.759.693.780.513	7.331.646.880.513
1. Đầu tư vào công ty con	261		6.571.989.547.609	5.143.942.647.609
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.330.800.900.895	2.330.800.900.895
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(143.251.667.991)	(143.251.667.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		12.104.855.970	12.480.115.898
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.104.855.970	5.480.115.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		7.000.000.000	7.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		10.218.936.064.668	9.784.205.825.620

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.838.310.699.004	5.252.105.913.271
I. Nợ ngắn hạn	310		2.454.604.188.143	2.238.633.828.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		690.645.437	18.189.996.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.089.335.134	1.117.826.614

1	2	3	4	5
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		642.149.675	642.149.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.412.913.488	32.013.706.344
5. Phải trả người lao động	315		1.548.163.094	1.728.806.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		65.761.256.891	100.680.102.977
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		491.170.348.044	163.790.854.352
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1.881.430.955.662	1.909.229.051.661
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.858.420.718	11.241.334.468
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.383.706.510.861	3.013.472.084.927
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		22.010.000.000	22.010.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		3.360.876.394.194	2.990.641.968.260
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		820.116.667	820.116.667
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.380.625.365.664	4.532.099.912.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.265.771.003	27.265.771.003
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		609.655.974.661	761.130.521.346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		761.130.521.346	44.061.781.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(151.474.546.685)	717.068.740.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.218.936.064.668	9.784.205.825.620

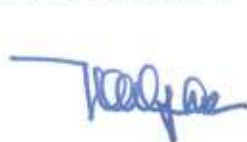
Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Đoàn Thị Phương Thảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thanh Tuấn



Phạm Công Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2026 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48.907.014.634	34.856.709.521	48.907.014.634	34.856.709.521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48.907.014.634	34.856.709.521	48.907.014.634	34.856.709.521
4. Giá vốn hàng bán	11		35.613.972.957	26.489.806.560	35.613.972.957	26.489.806.560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.293.041.677	8.366.902.961	13.293.041.677	8.366.902.961
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		29.249.230.136	10.073.537.024	29.249.230.136	10.073.537.024
8. Chi phí tài chính	23		172.099.034.919	21.719.793.147	172.099.034.919	21.719.793.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		108.455.058.321	34.919.150.331	108.455.058.321	34.919.150.331
9. Chi phí bán hàng	25		137.060.000	14.400.000	137.060.000	14.400.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.779.560.749	19.145.915.131	21.779.560.749	19.145.915.131
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+21+ (22-23)-(25+26)}	30		(151.473.383.855)	(22.439.668.293)	(151.473.383.855)	(22.439.668.293)
12. Thu nhập khác	31		-	156.145	-	156.145
13. Chi phí khác	32		201.581	84.700	201.581	84.700
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(201.581)	71.445	(201.581)	71.445
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(151.473.585.436)	(22.439.596.848)	(151.473.585.436)	(22.439.596.848)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		961.249	330.929	961.249	330.929
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(151.474.546.685)	(22.439.927.777)	(151.474.546.685)	(22.439.927.777)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CONTAINER
VIỆT NAM
VICONSHIP

Ta Công Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(151.473.585.436)	(22.439.596.848)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.461.283.069	1.256.878.678
- Các khoản dự phòng	03		(13.328.654.115)	(15.239.825.039)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.730.719.848	(114.478.967)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.249.230.136)	-
- Chi phí đi vay	06		108.455.058.321	34.919.150.331
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(78.404.408.449)	(1.617.871.845)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		531.234.995.310	47.929.564.336
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.916.513.258)	(892.501.031)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		179.709.544.822	165.195.885.949
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		469.843.566	1.168.057.959
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		445.298.448.302	(150.944.010.641)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(44.397.108.594)	(48.576.658.143)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(5.245.888.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.031.994.801.699	7.016.578.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(152.492.727.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.186.409.127	44.666.666.668
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.428.046.900.000)	(60.000.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.002.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.821.009	9.987.544.229
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(1.398.797.669.864)</i>	<i>(162.836.016.375)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	127.040.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		941.352.465.673	363.426.636.679
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(592.323.097.631)	(195.131.846.144)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.593.038.107)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>342.436.329.935</i>	<i>295.334.790.535</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.366.538.230)	139.515.352.410
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.477.232.825	24.687.957.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.730.719.848)	114.478.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		30.379.974.747	164.317.788.528

Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn



Phạm Công Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2026 (Báo cáo riêng)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HDQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 33 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng băng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Theo Luật Kinh doanh bất động sản, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con trực tiếp:	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	54,35%
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con	66,34%

Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty con	60%
Công ty TNHH Harbour City	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty con gián tiếp:

Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	65,0%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,01%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	23,99%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vi chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo 99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Chứng khoán kinh doanh.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Các khoản cho vay.
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phân ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	268.261.164	152.309.252
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.211.713.583	55.424.923.573
- Tiền đang chuyển		
Cộng	29.479.974.747	55.577.232.825
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh.	227.810.406.004	673.108.854.306
- Tổng giá trị cổ phiếu	227.810.406.004	673.108.854.306
+ Giá gốc	227.810.406.004	673.108.854.306
+ Giá hợp lý	222.331.335.000	665.519.234.000

+ Dự phòng		(8.511.276.418)		(21.839.930.533)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-	-
- Trái phiếu				
- Cho vay	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con			6.571.989.547.609	5.143.942.647.609
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	100%		76.000.000.000	76.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%		19.825.000.000	19.825.000.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	100%		20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	100%		620.000.000.000	620.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	54,35%		379.276.225.000	379.276.225.000
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	66,34%		80.400.000.000	80.400.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	100%		110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đinh Vũ	99,9998%		3.542.441.422.609	3.238.441.422.609
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	60%		810.000.000.000	600.000.000.000
Công ty TNHH Harbour City (*)	65%		914.046.900.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			2.330.800.900.895	2.330.800.900.895
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%		14.430.000.000	14.430.000.000
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đinh Vũ	36%		392.492.736.000	392.492.736.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	40,01%		355.890.720.126	355.890.720.126
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	23,99%		1.567.987.444.769	1.567.987.444.769
- Đầu tư vào đơn vị khác			155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%		155.000.000	155.000.000

(*) Tại ngày 16/03/2026, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp Công ty TNHH Harbour City. Do đó, Công ty TNHH Harbour City trở thành Công ty con của Công ty kể từ ngày hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng.

3. Phải thu khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		20.473.299.775		23.141.064.974
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		10.647.475.747		12.961.989.611
+ Công ty CP Cảng VIMC Đinh Vũ		6.437.944.119		5.840.904.765
+ Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao xanh		3.080.748.705		5.444.886.354
+ Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam)		1.128.782.923		1.676.198.492
- Các khoản phải thu khách hàng khác		9.825.824.028		10.179.075.363
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a) Ngắn hạn	895.018.826.824	1.432.883.543.195
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hệ		
- Phải thu khác	895.018.826.824	1.432.883.543.195

Trong đó:

- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship (*)	500.000.000.000	441.310.000.000
- Tiền bán chứng khoán chờ về	355.059.350.000	-

(*) Ngày 2 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 0702/2025/NQ-HĐQT thông qua chủ trương ký hợp đồng đặt cọc với các đối tác để nhận chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship. Theo đó, đến ngày 31/03/2026, Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng với các đối tác và đã thực hiện đặt cọc 500.000.000.000 đồng. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này chưa được hoàn thành.

+ Khác

b) Dài hạn	-	-
Cộng	895.018.826.824	1.432.883.543.195

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	2.386.385.240		469.871.982	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	2.386.385.240		469.871.982	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
- XDCB		-		-
- Sửa chữa		-		-
Cộng		-		-

9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.115.933.233	1.567.584.408	152.716.647.000	50.965.529.359	227.365.694.000
Mua trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Phân loại lại					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	22.115.933.233	1.567.584.408	152.716.647.000	50.965.529.359	227.365.694.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.647.120.624	1.531.387.444	8.503.674.785	36.429.293.156	63.111.476.009
Khấu hao trong kỳ	139.267.038	5.094.683	2.542.583.334	739.511.028	3.426.456.083
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	16.786.387.662	1.536.482.127	11.046.258.119	37.168.804.184	66.537.932.092
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.468.812.609	36.196.964	144.212.972.215	14.536.236.203	164.254.217.991
Số dư cuối kỳ	5.329.545.571	31.102.281	141.670.388.881	13.796.725.175	160.827.761.908

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Mua trong kỳ			0
Đầu tư XDCB hoàn thành			0
Phân loại lại			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	681.271.700	681.271.700
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	0	681.271.700	681.271.700
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.417.853.001	0	5.417.853.001
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	0	5.417.853.001



11. Tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			81.393.079.501		81.393.079.501
Mua trong kỳ					0
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Phân loại lại					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	81.393.079.501	0	81.393.079.501
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			65.639.581		65.639.581
Khấu hao trong kỳ			2.034.826.986		2.034.826.986
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	2.100.466.567	0	2.100.466.567
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			81.327.439.920		81.327.439.920
Số dư cuối kỳ			79.292.612.934		79.292.612.934

14. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	165.534.791	260.118.429
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	165.534.791	260.118.429
+ Các chi phí lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	165.534.791	260.118.429
b) Dài hạn	5.104.855.970	5.480.115.898
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác (Chi phí thiết kế, sửa chữa văn phòng, phân bổ công cụ dụng cụ)	5.104.855.970	5.480.115.898
Cộng	5.270.390.761	5.740.234.327

15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	7.000.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính	5.242.307.349.856	4.899.871.019.921
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	1.881.430.955.662	1.909.229.051.661
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	3.360.876.394.194	2.990.641.968.260

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại 31/03/2026 là khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và các Công ty chứng khoán/Các bên khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2026 bao gồm:

- Số dư nợ vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng phục vụ việc đầu tư các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty thông qua.
- Số dư nợ thuê tài chính tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam.

17. Phải trả người bán	Giá trị	Cuối kỳ	Giá trị	Đầu năm
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	690.645.437	690.645.437	18.189.996.250	18.189.996.250
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	414.849.211	414.849.211	17.720.547.947	17.720.547.947
+ Công ty CP Dầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn			17.720.547.947	17.720.547.947
+ Công ty luật TNHH Deloitte Việt Nam	216.000.000	216.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ Cảng Xanh	198.849.211	198.849.211	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	275.796.226	275.796.226	469.448.303	469.448.303
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	690.645.437	690.645.437	18.189.996.250	18.189.996.250
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cuối kỳ

642.149.675

Đầu năm

642.149.675

Số dư phải trả về cổ tức, lợi nhuận là số tiền cổ tức mà các cổ đông chưa lưu ký được nhận nhưng chưa hoàn thiện thủ tục nhận tại Công ty

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp/phải thu từ đầu năm đến 31/03/2026	Số đã nộp/dã được khấu trừ từ đầu năm đến 31/03/2026	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	32.013.706.344	7.042.886.970	37.643.679.826	1.412.913.488
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.557.152.273	3.557.152.273	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.939.429.057	961.249	30.529.426.817	1.410.963.489
- Thuế thu nhập cá nhân	74.277.288	3.287.083.648	3.359.410.936	1.950.000
- Các loại thuế khác	(1)	197.689.800	197.689.800	(1)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	20.455.777.154	335.387.023	413.669.212	20.377.494.965
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20.455.777.154	-	413.669.212	20.042.107.942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	335.387.023	-	335.387.023
- Thuế đất	-	-	-	-

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	65.761.256.891	100.680.102.977
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	-
- Lãi vay	9.003.184.000	12.675.436.000
- Các khoản trích trước khác	56.758.072.891	88.004.666.977
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	65.761.256.891	100.680.102.977

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.654.863.432	1.650.538.932
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.000.000	93.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	489.422.484.612	162.047.315.420
Cộng	491.170.348.044	163.790.854.352

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	22.010.000.000	22.010.000.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn	820.116.667	820.116.667
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	820.116.667	820.116.667
Cộng	820.116.667	820.116.667

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

27. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	2.867.968.190.000	39.403.521.246	0	0	0	0	944.917.970.332	0	3.852.289.681.578
Tăng vốn trong kỳ	875.735.430.000								875.735.430.000
Lãi trong kỳ							717.068.740.271		717.068.740.271
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ							(867.690.418.254)		(867.690.418.254)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác		-39.403.521.246					(5.900.000.000)		(45.303.521.246)
Số dư đầu năm nay	3.743.703.620.000	0	0	0	0	0	788.396.292.349	0	4.532.099.912.349
Tăng vốn trong kỳ									-
Lãi trong kỳ									-
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ									-
Lỗ trong kỳ							-151.474.546.685		(151.474.546.685)
Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	3.743.703.620.000	0	0	0	0	0	636.921.745.664	0	4.380.625.365.664

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 31/03/2026		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
Cộng		
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	875.735.430.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	374.370.362	374.370.362
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	27.265.771.003	27.265.771.003
- Quỹ đầu tư phát triển	27.265.771.003	27.265.771.003
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	99.725,81	38,25
d) Vàng tiền tệ		
d) Nợ khó đòi đã xử lý		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	27.489.508.214	22.760.665.163
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.417.506.420	12.096.044.358
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	48.907.014.634	34.856.709.521
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Cảng Xanh VIP	8.763.482.549	7.848.054.494
Công ty CP VSC Green Logistics	4.365.939.950	3.557.997.305
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	2.774.459.226	2.046.180.476
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	9.458.186.551	6.384.531.497
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	12.147.127.882	10.954.761.009
Công ty CP Cảng Cận Quảng Bình - Đinh Vũ	45.816.600	87.568.560
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đinh Vũ	4.050.230.984	1.368.989.262
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	105.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đinh Vũ	5.460.220.146	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	-
Công ty Cổ phần VHL Logistics	-	-
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	-	-
Công ty TNHH Harbour City	-	-
Cộng	47.170.463.888	32.248.082.603
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.709.163.391	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.904.809.566	26.489.806.560

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	35.613.972.957	26.489.806.560
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.821.009	676.426.689
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.186.409.127	9.397.110.335
Cộng	29.249.230.136	10.073.537.024
5. Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay	108.455.058.321	34.919.150.331
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.730.719.848	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(13.328.654.115)	(13.199.357.184)
- Chi phí tài chính khác	75.241.910.865	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	172.099.034.919	21.719.793.147
6. Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	156.145
Cộng	-	156.145
7. Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	201.581	84.700
Cộng	201.581	84.700
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21.779.560.749	19.145.915.131
- Các chi phí QLDN khác	21.779.560.749	19.145.915.131
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	137.060.000	14.400.000

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	137.060.000	14.400.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	961.249	330.929
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	961.249	330.929

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

